

TT	TEN_DV	LOAI_DV	DVT_DV	GIA_DV	Giá TT15 KBH
1	Khám Răng hàm mặt	E	lần	31000	31000
2	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	TT	lần	576000	576000
3	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	TT	lần	17600	17600
4	Khí dung thuốc giãn phế quản	TT	lần	17600	17600
5	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	TT	lần	31800	31800
6	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	TT	lần	61300	61300
7	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	TT	lần	61300	61300
8	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	TT	lần	61300	61300
9	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	TT	lần	61300	61300
10	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	TT	lần	61300	61300
11	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	TT	lần	61300	61300
12	Nắn, cố định trật khớp hàm	TT	lần	386000	386000
13	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	TT	lần	225000	225000
14	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	TT	lần	235000	235000
15	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	TT	lần	24600	24600
16	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	PT	lần	1642000	1642000
17	Cắt u nang buồng trứng	PT	lần	2835000	2835000
18	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	PT	lần	2835000	2835000
19	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	TT	lần	679000	679000
20	Chích áp xe tăng sinh môn	TT	lần	781000	781000
21	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	TT	lần	1114000	1114000
22	Lấy dị vật giác mạc sâu	TT	lần	75300	75300
23	Cắt chỉ khâu kết mạc	TT	lần	30000	30000
24	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	TT	lần	224000	224000
25	Thay băng	TT	lần	236000	236000
26	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	PT	lần	1716000	1716000
27	Đặt dụng cụ tử cung	TT	lần	111000	111000
28	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	PT	lần	2199780	2199780
29	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	TT	lần	250000	250000
30	Tiêm dưới da	TT	lần	10000	10000
31	Khí dung thuốc thở máy	TT	lần	17600	17600
32	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	TT	lần	172000	172000
33	Nắn sai khớp thái dương hàm	TT	lần	100000	100000
34	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	PT	lần	3609000	3609000
35	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	TT	lần	31800	31800
36	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	TT	lần	61300	61300
37	Thủy châm	TT	lần	61800	61800
38	Điện châm (Kim ngắn)	TT	lần	63000	75800
39	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	TT	lần	320000	320000
40	Cắt hẹp bao quy đầu	TT	lần	1136000	1136000
41	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	PT	lần	1961775	1961775
42	Nong niệu đạo	TT	lần	228000	228000
43	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	TT	lần	320000	320000
44	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	TT	lần	225000	225000
45	Cắt chỉ	TT	lần	32000	32000
46	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	TT	lần	2460000	2460000
47	Nối gân duỗi	PT	lần	2963000	2963000
48	Mở rộng lỗ sáo	TT	lần	1136000	1136000
49	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	TT	lần	320000	320000
50	Tiêm bắp thịt	TT	lần	10000	10000
51	Tiêm tĩnh mạch	TT	lần	10000	10000
52	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	TT	lần	3609000	3609000
53	Lấy dị vật tại	TT	lần	60000	60000

54	Thay băng, cắt chỉ	TT	lần	79600	79600
55	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	TT	lần	74300	74300
56	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	TT	lần	74300	74300
57	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	TT	lần	335000	335000
58	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	PT	Lần	2265043	2265043
59	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	PT	Lần	2484005	2484005
60	Nhổ chân răng vĩnh viễn	TT	lần	80000	80000
61	Nhổ răng vĩnh viễn	TT	lần	120000	120000
62	Điều trị bằng sóng ngắn	TT	lần	34900	34900
63	Nắn, bó bột gãy mâm chày	TT	lần	33500	0
64	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	TT	lần	234000	234000
65	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	TT	lần	335000	335000
66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	TT	lần	29000	29000
67	Khám Phụ sản	E	lần	31000	31000
68	Lấy cao răng	TT	lần	134000	73000
69	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	TT	lần	11400	11400
70	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	TT	lần	20500	20500
71	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	PT	lần	3750000	3750000
72	Chích áp xe thành sau họng	PT	lần	263000	263000
73	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	TT	lần	653000	0
74	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một	TT	lần	10800	10800
75	Phẫu thuật viêm ruột thừa	PT	lần	1961775	1961775
76	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	TT	lần	144000	0
77	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	TT	lần	335000	335000
78	Rút đinh các loại	PT	lần	1731000	0
79	Lấy dị vật hạ họng	TT	lần	40800	40800
80	Không tính công khám	E	lần	0	0
81	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	TT	lần	235000	235000
82	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	TT	lần	392000	392000
83	Lấy dị vật âm đạo	TT	lần	541000	541000
84	Nhét bắc mũi trước	TT	lần	107000	107000
85	Khí dung mũi họng	TT	lần	17600	17600
86	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	TT	lần	151000	151000
87	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	TT	lần	30000	30000
88	Khâu rách cùng đồ âm đạo	TT	lần	1810000	1810000
89	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	TT	lần	79600	79600
90	Thay băng, cắt chỉ	TT	lần	55000	55000
91	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	PT	lần	2461000	2461000
92	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	PT	lần	2461000	2461000
93	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	PT	lần	3609000	3609000
94	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	PT	lần	3609000	3609000
95	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	PT	lần	3609000	3609000
96	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	PT	lần	3609000	3609000
97	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	PT	lần	3609000	3609000
98	Thủy châm điều trị mất ngủ	TT	lần	66100	66100
99	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	TT	lần	11400	11400
100	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	TT	lần	3355000	0
101	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	TT	lần	320000	320000
102	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	TT	lần	143000	0
103	Khám Nhi	E	lần	31000	31000
104	Khám Bông	E	lần	31000	31000
105	Khám Ung bướu	E	lần	31000	31000
106	Khám Mắt	E	lần	31000	31000
107	Khám Tai mũi họng	E	lần	31000	31000
108	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	TT	lần	227000	227000

109	Rửa dạ dày cấp cứu	TT	lần	106000	106000
110	Rửa bàng quang	TT	lần	185000	185000
111	Thụt tháo phân	TT	lần	78000	78000
112	Tiêm khớp cổ chân	TT	lần	86400	86400
113	Tiêm khớp gối	TT	lần	86400	86400
114	Đặt sonde bàng quang	TT	lần	85400	85400
115	Hút dịch khớp gối	TT	lần	109000	109000
116	Hút nang bao hoạt dịch	TT	lần	109000	109000
117	Thay băng vết mổ	TT	lần	56800	56800
118	Thay băng	TT	lần	177000	177000
119	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	TT	lần	259000	259000
120	Điều trị bằng dòng giao thoa	TT	lần	28800	28800
121	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữ hai xương cẳng tay	TT	lần	335000	0
122	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	TT	lần	212000	212000
123	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	TT	lần	62400	0
124	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	TT	lần	399000	0
125	Gây mê khác	PT	lần	699000	699000
126	Thay ống nội khí quản	TT	lần	568000	568000
127	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	TT	lần	185000	0
128	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	TT	lần	519000	519000
129	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	PT	lần	819000	819000
130	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	PT	lần	1107000	1107000
131	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	TT	lần	927000	927000
132	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	TT	lần	675000	675000
133	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	TT	lần	268000	268000
134	Khâu rách cùng đồ âm đạo	TT	lần	1810000	1810000
135	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	TT	lần	75600	75600
136	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	TT	lần	30000	30000
137	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	TT	lần	150000	150000
138	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	TT	lần	286000	286000
139	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TT	lần	343000	343000
140	Tiêm trong da	TT	lần	10000	10000
141	Cắt chỉ khâu giác mạc	TT	lần	30000	30000
142	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	PT	lần	3609000	3609000
143	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	PT	lần	2531000	2531000
144	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	PT	lần	2531000	2531000
145	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	PT	lần	30000	30000
146	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	PT	lần	30000	30000
147	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	PT	lần	2042920	2042920
148	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	PT	lần	2835000	2835000
149	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	PT	lần	3609000	3609000
150	Phẫu thuật Longo	PT	lần	2153000	2153000
151	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	TT	lần	299000	299000
152	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm]	TT	lần	176000	176000
153	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	TT	lần	640000	0
154	Khâu rách cùng đồ âm đạo	PT	lần	1898000	1898000
155	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	PT	lần	2042920	2042920
156	Lấy cao răng	TT	lần	73000	73000
157	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	TT	lần	212000	212000
158	Cắt u bao gân	PT	lần	1914000	0
159	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	PT	lần	3750000	3750000
160	Nối gân gấp	PT	lần	2963000	2963000
161	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	PT	lần	4447000	0
162	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	PT	lần	2821000	2821000
163	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	TT	lần	259000	259000

164	Cắt phimosis [thủ thuật]	TT	lần	233000	233000
165	Điều trị bằng các dòng điện xung	TT	lần	41400	41400
166	Điều trị bằng siêu âm	TT	lần	45600	45600
167	Tháo đốt bàn	PT	lần	2887000	2887000
168	Nối gân duỗi	PT	lần	2963000	2963000
169	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	TT	lần	399000	0
170	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	TT	lần	335000	335000
171	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	TT	lần	335000	335000
172	Bóc nang tuyến Bartholin	TT	lần	1274000	1274000
173	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	TT	lần	762000	762000
174	Chích áp xe vú	TT	lần	206000	0
175	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	TT	lần	719000	719000
176	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	TT	lần	335000	335000
177	Khám hướng chế độ	E	lần	120000	120000
178	Thay băng	TT	lần	111000	111000
179	Thay băng	TT	lần	81600	81600
180	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm]	TT	lần	253000	253000
181	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	TT	lần	174000	174000
182	Hút đờm hầu họng	TT	lần	10000	10000
183	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	TT	lần	245400	245400
184	Giác hơi điều trị các chứng đau	TT	lần	31800	31800
185	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	TT	lần	61300	61300
186	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	TT	lần	392000	392000
187	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	TT	lần	519000	519000
188	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	TT	lần	109000	109000
189	Lấy dị vật hốc mắt	TT	lần	845000	845000
190	Lấy dị vật kết mạc	TT	lần	61600	61600
191	Rạch áp xe mí	TT	lần	173000	173000
192	Lấy dị vật họng miệng	TT	lần	40000	40000
193	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	TT	lần	187000	187000
194	Chích áp xe quanh Amidan	TT	lần	250000	250000
195	Đặt nội khí quản	TT	lần	555000	555000
196	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	TT	lần	172000	172000
197	Khám Nội	E	lần	31000	31000
198	Giác hơi điều trị cảm cúm	TT	lần	31800	31800
199	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	TT	lần	65500	61300
200	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	TT	lần	61300	61300
201	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	TT	lần	61300	61300
202	Thay băng vết mổ	TT	lần	79600	79600
203	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	TT	lần	199000	199000
204	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	TT	lần	199000	199000
205	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	TT	lần	172000	172000
206	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	TT	lần	82100	82100
207	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	TT	lần	78000	78000
208	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	TT	lần	1525000	1525000
209	Cắt chỉ khâu giác mạc	TT	lần	30000	30000
210	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	TT	lần	879000	879000
211	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	TT	lần	244000	244000
212	Thay băng vết mổ	TT	lần	55000	55000
213	Cắt chỉ khâu kết mạc	TT	lần	30000	30000
214	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	TT	lần	286000	286000
215	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	TT	lần	228000	228000
216	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	TT	lần	145000	145000
217	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	TT	lần	61300	61300
218	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	TT	lần	236000	236000

219	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	TT	lần	386000	386000
220	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	PT	lần	2460000	2460000
221	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	TT	lần	320000	320000
222	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	TT	lần	320000	320000
223	Khám sức khỏe tổng quát	E	lần	120000	120000
224	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	TT	lần	458000	458000
225	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	TT	lần	331000	331000
226	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	TT	lần	1594000	1594000
227	Điều trị tủy răng sữa	TT	lần	369000	369000
228	Nối gân gấp	TT	lần	2828000	2828000
229	Tháo bột các loại	TT	lần	49500	49500
230	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	TT	lần	129000	129000
231	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	TT	lần	55000	55000
232	Nhổ chân răng sữa	TT	lần	33600	33600
233	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	TT	lần	224000	224000
234	Khí dung thuốc cấp cứu	TT	lần	17600	17600
235	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	TT	lần	61300	61300
236	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	TT	lần	61300	61300
237	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	TT	lần	61300	61300
238	Nắn, bó bột trật khớp vai	TT	lần	310000	310000
239	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	TT	lần	30700	30700
240	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	TT	lần	151000	151000
241	Thay băng, cắt chỉ	TT	lần	109000	109000
242	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	PT	lần	2461000	2461000
243	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	PT	lần	3609000	3609000
244	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	PT	lần	3609000	3609000
245	Khám YHCT	E	lần	31000	31000
246	Khám Ngoại	E	lần	31000	31000
247	Nắn sai khớp thái dương hàm	TT	lần	100000	100000
248	Điều trị tủy lại	TT	lần	941000	941000
249	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	TT	lần	2531000	2531000
250	Chích áp xe phần mềm lớn	TT	lần	173000	173000
251	Nhét bắc mũi trước	TT	lần	107000	107000
252	Nhổ răng sữa	TT	lần	33600	33600
253	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	TT	lần	244000	244000
254	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	TT	lần	224000	224000
255	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	PT	lần	3609000	3609000
256	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	PT	lần	3609000	3609000
257	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	PT	lần	30000	30000
258	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	PT	lần	3609000	3609000
259	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	PT	lần	3609000	3609000
260	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	PT	lần	3609000	3609000
261	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	PT	lần	3609000	3609000
262	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	PT	lần	3609000	3609000
263	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	PT	lần	2531000	2531000
264	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	PT	lần	4381000	4381000
265	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	TT	lần	129000	129000
266	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	TT	lần	17600	17600
267	Thông bàng quang	TT	lần	85400	85400
268	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	TT	lần	46500	46500
269	Đặt ống thông dạ dày	TT	lần	85400	85400
270	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	TT	lần	458000	458000
271	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	TT	lần	458000	458000
272	Sắc thuốc thang	TT	lần	12000	12000
273	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	TT	lần	61300	61300

274	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	TT	lần	61300	61300
275	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	TT	lần	225000	225000
276	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	TT	lần	399000	399000
277	Lấy sỏi bàng quang	PT	lần	2961869	2961869
278	Tháo đốt bàn	PT	lần	2072359	2072359
279	Nối gân gấp	PT	lần	2187199	2187199
280	Tập nuốt	TT	lần	128000	128000
281	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	TT	lần	146000	146000
282	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	TT	lần	203000	203000
283	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	TT	lần	45800	45800
284	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	TT	lần	42300	42300
285	Khí dung mũi họng	TT	lần	20400	20400
286	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	PT	lần	2887000	2887000
287	Mở khí quản cấp cứu	PT	lần	719000	719000
288	Nối gân duỗi	PT	lần	2187199	2187199
289	Nắn, bó bột trật khớp háng	TT	lần	644000	0
290	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	PT	lần	3750000	3750000
291	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	TT	lần	32900	0
292	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	PT	lần	3289567	3289567
293	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	TT	lần	320000	320000
294	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	TT	lần	611000	611000
295	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	TT	lần	386000	386000
296	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	TT	lần	199000	199000
297	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	TT	lần	172000	172000
298	Lấy dị vật âm đạo	TT	lần	541000	541000
299	Thay băng, cắt chỉ	TT	lần	129000	129000
300	Thay băng, cắt chỉ	TT	lần	174000	174000
301	Lấy sỏi bàng quang	PT	lần	4098000	4098000
302	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	PT	lần	2042920	2042920
303	Nắn, bó bột gãy xương chày	TT	lần	3355000	0
304	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	PT	lần	1500832	1500832
305	Nắn, bó bột trật khớp vai	TT	lần	319000	319000
306	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	TT	lần	82400	82400
307	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	PT	lần	2277420	2277420
308	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	TT	lần	212000	212000
309	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	TT	lần	244000	244000
310	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	TT	lần	51400	0
311	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	PT	lần	2790000	2790000
312	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	TT	lần	234000	234000
313	Lấy dị vật giác mạc sâu	TT	lần	314000	314000
314	Lấy dị vật hạ họng	TT	lần	40000	40000
315	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	TT	lần	199000	199000
316	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TT	lần	316000	316000
317	Điều trị tủy răng sữa	TT	lần	261000	261000
318	Truyền tĩnh mạch	TT	lần	20000	20000
319	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	TT	lần	174000	174000
320	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	TT	lần	109000	109000
321	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	TT	lần	533000	533000
322	Chích rạch áp xe nhỏ	TT	lần	173000	173000
323	Cắt chỉ khâu da	TT	lần	30000	30000
324	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	TT	lần	62400	0
325	Nắn, bó bột gãy xương gót	TT	lần	144000	144000
326	Khám Nội tiết	E	lần	31000	31000
327	Khám Phục hồi chức năng	E	lần	31000	31000
328	Nối gân duỗi	PT	lần	2963000	2963000

329	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	TT	lần	286000	286000
330	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TT	lần	343000	343000
331	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	TT	lần	57600	0
332	Chích áp xe quanh Amidan	TT	lần	263000	263000
333	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng	TT	lần	392000	392000
334	Nối gân gấp	PT	lần	2963000	2963000
335	Tập lên, xuống cầu thang	TT	lần	29000	29000
336	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	TT	lần	212000	212000
337	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	PT	lần	705000	705000
338	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	TT	lần	61300	61300
339	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	TT	lần	61300	61300
340	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	PT	lần	1681000	1681000
341	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	TT	lần	320000	320000
342	Nắn, bó bột gãy xương chày	TT	lần	225000	225000
343	Nắn, bó bột gãy xương đòn	TT	lần	386000	386000
344	Thay băng	TT	lần	56800	56800
345	Chích áp xe tuyến Bartholin	TT	lần	831000	831000
346	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	TT	lần	155000	155000
347	Chọc hút dịch vành tai	TT	lần	52600	52600
348	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	TT	lần	62900	62900
349	Nhét bắc mũi trước	TT	lần	116000	116000
350	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	TT	lần	194000	194000
351	Chích áp xe sàn miệng	TT	lần	263000	263000
352	Chích áp xe quanh Amidan	TT	lần	263000	263000
353	Lấy dị vật họng miệng	TT	lần	40800	40800
354	Khí dung mũi họng	TT	lần	20400	20400
355	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	TT	lần	186000	186000
356	Điều trị bằng tia hồng ngoại	TT	lần	35200	35200
357	Tập đi với thanh song song	TT	lần	29000	29000
358	Kỹ thuật xoa bóp vùng	TT	lần	41800	41800
359	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	TT	lần	50700	50700
360	Tập đi với gậy	TT	lần	29000	29000
361	Tập vận động có kháng trở	TT	lần	46900	46900
362	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	TT	lần	2058000	0
363	Tập các kiểu thở	TT	lần	30100	30100
364	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	TT	lần	29000	29000
365	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	TT	lần	46900	46900
366	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	TT	lần	46900	46900
367	Tập đi với khung tập đi	TT	lần	29000	29000
368	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	TT	lần	29000	29000
369	Tập vận động thụ động	TT	lần	46900	46900
370	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	TT	lần	46900	46900
371	Tập với giàn treo các chi	TT	lần	29000	29000
372	Tập với ròng rọc	TT	lần	11200	11200
373	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	TT	lần	11200	11200
374	Tập với xe đạp tập	TT	lần	11200	11200
375	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	TT	lần	45300	45300
376	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	TT	lần	28500	28500
377	Tập điều hợp vận động	TT	lần	46900	46900
378	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	TT	lần	335000	335000
379	Phẫu thuật viêm ruột thừa	PT	lần	2561000	2561000
380	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	TT	lần	395000	399000
381	Tháo bỏ các ngón chân	PT	lần	2887000	2887000
382	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	TT	lần	335000	335000
383	Cắt phymosis [thủ thuật]	TT	lần	224000	224000

384	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	TT	lần	74300	74300
385	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	PT	lần	2332000	2332000
386	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	PT	lần	2944000	2944000
387	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	PT	lần	2944000	2944000
388	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	PT	lần	3766000	3766000
389	Khâu rách cùng đồ âm đạo	TT	lần	1898000	1898000
390	Chích nhọt ống tai ngoài	PT	lần	186000	186000
391	Làm thuốc tai	TT	lần	20500	20500
392	Thay canuyn	TT	lần	247000	247000
393	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	TT	lần	46900	46900
394	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	TT	lần	29000	29000
395	Tập vận động có trợ giúp	TT	lần	46900	46900
396	Tập ho có trợ giúp	TT	lần	30100	30100
397	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	PT	lần	2887000	0
398	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	PT	lần	2945000	2945000
399	Lấy dị vật hạ họng	TT	lần	40800	40800
400	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	TT	lần	234000	234000
401	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	TT	lần	335000	335000
402	Chích áp xe tuyến Bartholin	TT	lần	831000	831000
403	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	PT	lần	2277420	2277420
404	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	TT	lần	100000	100000
405	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	PT	lần	2887000	2887000
406	Thay canuyn mở khí quản	TT	lần	247000	0
407	Tháo dụng cụ tử cung	TT	lần	111000	111000
408	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	PT	lần	1242000	1242000
409	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	PT	lần	3750000	3750000
410	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	PT	lần	1777000	0
411	Cây - Tháo thuốc tránh thai	TT	lần	214000	0
412	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	TT	lần	395000	399000
413	Thay băng	TT	lần	132000	132000
414	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	TT	lần	233000	233000
415	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực	TT	lần	559000	559000
416	Bóc nang tuyến Bartholin	PT	lần	1237000	0
417	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	PT	Lần	1961775	1961775
418	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	PT	Lần	2187199	2187199
419	Nối gân gấp [gây tê]	PT	Lần	2187199	2187199
420	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	PT	Lần	1910305	1910305
421	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chu	PT	Lần	1910305	1910305
422	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	PT	Lần	3615298	3615298
423	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	PT	Lần	1961025	1961025
424	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Fergus	PT	Lần	1961025	1961025
425	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	PT	Lần	1961025	1961025
426	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	PT	Lần	2265043	2265043
427	Cắt u nang buồng trứng	PT	Lần	2265043	2265043
428	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	PT	Lần	2484005	2484005
429	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	PT	Lần	1961775	1961775
430	Nối gân duỗi [gây tê]	PT	Lần	2187199	2187199
431	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	PT	Lần	1910305	1910305
432	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	PT	Lần	1961025	1961025
433	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	PT	Lần	1910305	1910305
434	Khâu rách cùng đồ âm đạo	PT	Lần	1240793	1240793
435	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	PT	Lần	2072359	2072359
436	Khâu rách cùng đồ âm đạo	PT	Lần	1240793	1240793
437	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	PT	lần	3609000	3609000
438	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	PT	lần	3609000	3609000

439	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	PT	lần	3609000	3609000
440	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	PT	lần	3609000	3609000
441	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	PT	lần	3609000	3609000
442	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	PT	lần	3609000	3609000
443	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	PT	lần	3609000	3609000
444	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	PT	lần	3609000	3609000
445	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	PT	lần	3157000	3157000
446	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	PT	lần	3157000	3157000
447	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	PT	lần	2461000	2461000
448	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	PT	lần	2963000	2963000
449	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	PT	lần	1136000	1136000